

Vietnam Daily Review

Thị trường đồ lửa ngày giao dịch cuối của tuần

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/4/2022		•	
Tuần 18/4-22/4/2022		•	
Tháng 4/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa phiên sáng, thị trường lượn nhẹ xuống vùng 1465 trước khi lượn trở lại vùng 1480 rồi lại một lần nữa lượn hẳn xuống vùng hỗ trợ 1460, đóng cửa giảm gần 14 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 8/19 ngành tăng điểm, trong đó nhóm cổ phiếu Bảo hiểm có một phiên tăng mạnh, tuy nhiên vẫn là không đủ để chống lại sức nặng của bộ ba Chứng khoán, Ngân hàng, Bất động sản. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng nhẹ trên sàn HSX và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Có thể thấy hiện tại vùng 1450-1455 đang là vùng hỗ trợ của chỉ số. Trong những phiên tới, VN-Index có thể sẽ loanh quanh tại vùng 1455 này, tìm cơ hội bật tăng trở lại.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/04/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): MIG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **-13.56** điểm, đóng cửa **1458.56** điểm. HNX-Index **-6.97** điểm, đóng cửa **416.71** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.77)**, **GVR (+1.55)**, **BHV (+0.86)**, **BCM(+0.60)**, **REE (+0.42)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.51)**, **TCB (-1.47)**, **VHM (-1.32)**, **VPB (-1.11)**, **VCB (-0.96)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20.831** tỷ đồng, tăng **20.84%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21.656 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 22.56 điểm. Thị trường có **145** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **321** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **97.24** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (75.59 tỷ)**, **CTG (64.15 tỷ)**, **DPM (55.36 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-157.97** triệu đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1458.56**
Giá trị: 21656.23 tỷ **-13.56 (-0.92%)**
Khối ngoại (ròng): 1424.13 tỷ

HNX-INDEX **416.71**
Giá trị: 2152.94 tỷ **-6.98 (-1.65%)**
Khối ngoại (ròng): 59.27 tỷ

UPCOM-INDEX **112.36**
Giá trị: 1141 tỷ **-1.05 (-0.93%)**
Khối ngoại(ròng): 8.36 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	107.0	2.59%
Giá vàng	1,975	0.04%
Tỷ giá USD/VND	22,900	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	24,779	0.02%
Tỷ giá JPY/VND	18,108	-0.43%
LS liên NH 1 tháng	2.5%	13.80%
LS TPCP 5 năm	2.5%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VPB	75.6	HPG	-186.5
CTG	64.1	SSI	-67.0
DPM	55.4	VND	-43.2
CII	53.1	TPB	-36.8
GEX	45.5	YEG	-36.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/04

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	100.60	6.69%	-1.33%	-0.57%	67.17%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	105.00	6.62%	-1.54%	1.55%	64.91%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.17	5.60%	0.20%	1.19%	60.52%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1966.40	0.66%	2.22%	0.78%	12.76%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.36	1.14%	4.32%	1.38%	0.12%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1670.25	0.91%	2.41%	-0.02%	20.21%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1112.50	2.16%	6.41%	3.97%	76.66%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.12	-0.37%	1.69%	7.68%	37.05%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	268.80	-0.07%	0.67%	11.07%	23.25%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.23	-0.39%	2.95%	5.75%	31.11%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	0.00%	0.00%	-2.82%	4.15%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	233.80	-1.18%	1.08%	6.44%	79.78%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.70	1.63%	-1.13%	4.24%	16.19%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	5005.00	0.00%	-2.15%	2.37%	1.62%		
Nhôm	USD/ton	3264.00	0.49%	-5.80%	-1.67%	43.28%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	145.00	-3.33%	-5.84%	3.94%	-15.20%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	303.50	3.94%	8.01%	-16.10%	224.95%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 14/4, dầu thô Brent tăng 2.92 USD tương đương 2.68% lên 111.7 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.7 USD tương đương 2.59% lên 106.95 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều có tuần tăng đầu tiên trong tháng 4/2022. Trong vài tuần qua, giá dầu biến động mạnh nhất kể từ tháng 6/2020.
- Giá dầu tăng, khi có thông tin cho rằng EU có thể sẽ ra lệnh cấm nhập khẩu dầu của Nga.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,971.04 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York giảm 0.5% xuống 1,974.9 USD/ounce. Tuy nhiên, tính từ đầu tuần đến nay giá vàng tăng 1.3% và có tuần tăng thứ 2 liên tiếp.
- Giá vàng giảm sau khi đồng USD tăng mạnh và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng, song nhu cầu tài sản trú ẩn an toàn được thúc đẩy bởi khủng hoảng Ukraine và lạm phát, khiến vàng có tuần tăng.

Giá sắt thép

- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2022 tăng 0.6% lên 5,004 CNY (786 USD)/tấn. Giá thép cuộn cán nóng tăng 0.6% lên 5,160 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 5/2022 tăng 0.8% lên 19,830 CNY/tấn.
- Giá thép tại Trung Quốc tăng, khi các nhà đầu tư tìm kiếm các biện pháp kích thích của chính phủ để vực dậy nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi các trường hợp nhiễm Covid-19 tăng mạnh.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Osaka tăng 4.3 JPY tương đương 1.7% lên 264.0 JPY (2.11 USD)/kg.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, được thúc đẩy bởi thị trường chứng khoán tăng mạnh và nguồn cung nguyên liệu thắt chặt.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 250-260 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn London và so với mức trừ lùi 240-250 USD/tấn cách đây 1 tuần. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 40,500-41,500 VND (1.77-1.81 USD)/kg, không thay đổi so với 1 tuần trước đó.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn ICE giảm 0.04 US cent tương đương 0.2% xuống 20.06 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất 5 tháng (20.51 US cent/lb) trong phiên trước đó. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London giảm 7.4 USD tương đương 1.3% xuống 568.8 USD/tấn.

	15/4	% 15/4	14/4	% 14/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1458.56	-0.92%	1472.12	-0.34%	-2.91%	0.40%
S&P 500			4392.59	-1.21%	-2.39%	3.05%
HĐTL S&P500	4387.50	-1.23%	4442.25	1.12%	-2.42%	3.14%
Shang- hai	3211.25	-0.45%	3225.64	1.22%	-1.25%	-0.38%
Euro Stoxx	3848.68	0.54%	3827.96	-0.09%	1.23%	2.96%

Phân tích kỹ thuật
MIG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: xu hướng tăng, MACD ở trên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: MIG có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu hoàn hảo. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng khả quan. Đường giá cổ phiếu đã nằm trên đường MA20, MA50 và MA100. Đường MA20 đang ở trên MA50 và MA100. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 29.65, chốt lãi tại ngưỡng 33.9 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 27.65.



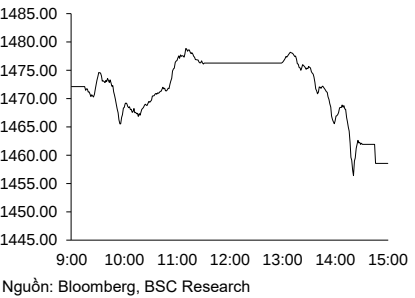
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	6.07%
Hóa chất	5.33%
Công nghệ Thông tin	5.05%
Bảo hiểm	4.84%
Hàng cá nhân & Gia dụng	4.11%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.57%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.21%
Thực phẩm và đồ uống	1.08%
Truyền thông	-1.83%
Du lịch và Giải trí	-1.89%
Y tế	-1.95%
Ô tô và phụ tùng	-2.39%
Bất động sản	-2.88%
Dầu khí	-3.47%
Ngân hàng	-3.76%
Tài nguyên Cơ bản	-3.85%
Xây dựng và Vật liệu	-4.78%
Dịch vụ tài chính	-5.37%
Viễn thông	-6.79%

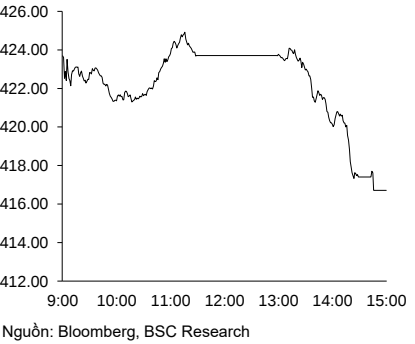
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

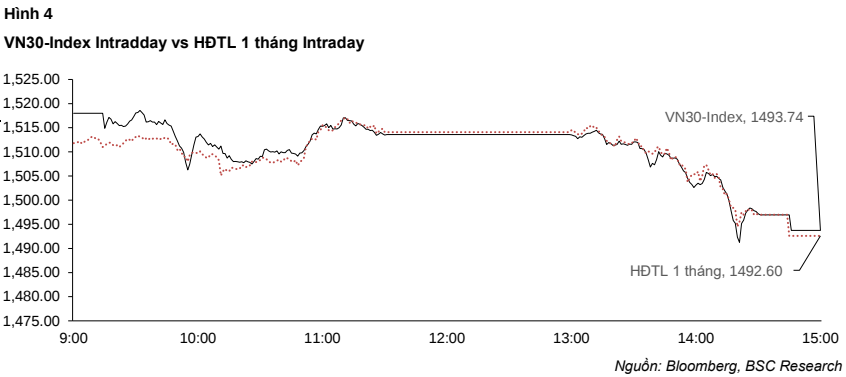
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
14/4/22	BWE	57.7	66	53.7	59	1	2.25%	Có thể tiếp tục mua
13/4/22	LHG	57.7	67.8	53.7	61.2	2	6.07%	Có thể tiếp tục mua
24/3/22	BMP	61	68	58	63.8	22	4.59%	Có thể tiếp tục mua
10/3/2022	ITD	16.9	20	15	16.6	36	-1.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/4/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
5/4/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
1/4/2022	SIP	140	163	134	SL	11	-4.29%
31/3/22	VNM	80.9	95	76.8	SL	12	-5.07%
29/3/22	MSH	86.2	101	80.2	TP	17	17.17%
28/3/22	GMD	56.3	63.2	53	SL	15	-5.86%
23/3/22	DBC	38.6	43	36.6	SL	16	-5.18%
21/3/22	KDH	53.3	61.3	51.5	SL	16	-3.38%
17/3/22	HQC	8.19	10.19	7.5	TP	7	24.42%
16/3/22	VTP	70	77	66	TP	8	10.00%
14/3/22	FCN	24.5	28.5	22.5	TP	21	16.33%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	1	4.30%	-1.78%	2.78%	29
Cổ phiếu đã chốt	243	202	7.46%	-7.34%	4.59%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2204	1492.60	-1.32%	-1.14	30.0%	167,556	4/21/2022	6
VN30F2205	1493.00	-1.19%	-0.74	121.1%	1,417	5/19/2022	34
VN30F2206	1490.20	-1.37%	-3.54	104.7%	88	6/16/2022	62
VN30F2209	1480.30	-1.95%	-13.44	538.1%	134	9/15/2022	153

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 lao dốc -24.27 điểm xuống 1493.74 điểm. Các cổ phiếu như TCB, VPB, MBB, HPG, TPB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 điều chỉnh về dưới ngưỡng 1500 điểm và sẽ kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ này trong phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các HĐTL hôm nay đều tăng về khối lượng giao dịch lẫn lượng hợp đồng mở. Điểm số giảm mạnh và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy tín hiệu xu hướng short. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2202	6/24/2022	70	10:1	197,900	21.96%	1,700	2,970	0.34%	858	3.46	97,200	89,700	115,000
CACB2103	5/24/2022	39	1:1	38,500	28.14%	3,700	790	0.00%	192	4.11	39,440	37,000	33,550
CHPG2201	10/21/2022	189	10:1	396,100	33.09%	1,300	810	-1.22%	373	2.17	73,866	49,666	44,200
CFPT2203	8/1/2022	108	4:1	490,600	21.96%	3,800	6,220	-3.12%	1,513	4.11	100,720	95,000	115,000
CACB2201	9/20/2022	158	4:1	374,700	28.14%	1,500	1,100	-3.51%	444	2.48	47,980	35,500	33,550
CFPT2111	5/24/2022	39	5:1	58,000	21.96%	1,990	2,400	-4.00%	68	35.38	118,800	106,000	115,000
CACB2202	6/9/2022	55	3:1	106,700	28.14%	2,150	890	-4.30%	267	3.33	37,650	35,100	33,550
CFPT2201	9/20/2022	158	8:1	174,700	21.96%	2,100	2,600	-4.41%	348	7.47	117,840	106,000	115,000
CHPG2116	7/6/2022	82	4:1	100	33.09%	2,830	800	-5.88%	42	19.23	62,010	61,410	44,200
CHPG2203	9/20/2022	158	4:1	425,500	33.09%	2,200	1,260	-6.67%	652	1.93	81,500	51,500	44,200
CHPG2204	6/24/2022	70	5:1	356,900	33.09%	1,900	1,420	-8.97%	839	1.69	54,500	44,500	44,200
CHPG2202	9/21/2022	159	10:1	646,800	33.09%	1,100	580	-9.38%	198	2.94	116,488	53,888	44,200
CHDB2201	9/21/2022	159	5:1	131,800	36.99%	1,500	770	-10.47%	361	2.13	31,599	30,999	26,300
CFPT2108	7/6/2022	82	6:1	54,600	21.96%	3,280	3,350	-11.84%	184	18.20	109,835	106,835	115,000
CHDB2202	6/9/2022	55	3:1	229,900	36.99%	2,220	780	-13.33%	256	3.04	33,200	30,500	26,300
CHDB2103	4/27/2022	12	8:1	81,800	36.99%	1,000	150	-25.00%	51	2.91	35,848	28,888	26,300
CHPG2114	4/27/2022	12	10:1	2,132,900	33.09%	1,200	30	-25.00%	0	521.03	62,789	56,789	44,200
CHPG2117	7/1/2022	77	5:1	692,600	33.09%	2,320	230	-32.35%	40	5.75	66,900	60,000	44,200
CHPG2119	5/24/2022	39	2:1	49,000	33.09%	3,380	840	-32.80%	167	5.02	54,140	53,000	44,200
CHPG2118	5/4/2022	19	5:1	608,900	33.09%	2,000	40	-33.33%	0	1,841.65	66,349	61,999	44,200
Tổng				7,050,100	30.44%**								
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất							CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%							Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
	**Trung bình độ lệch chuẩn							*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/04/2022, các chứng quyền giảm mạnh theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CVHM2114 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 485.25% và 33.33%. Giá trị giao dịch giảm -2.69%. CFPT2202 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.86% thị trường.
- CSTB2202, CFPT2203, CSTB2112, và CMBB2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2110, CVRE2110, CFPT2202, và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2112, CMSN2104, và CSTB2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	0.4%	0.5	5,099	16.3	6,936	23.1	5.6	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	117.1	0.1%	0.6	1,234	4.2	4,526	25.9	4.4	49.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	66.8	6.9%	1.3	2,156	9.6	2,554	26.2	2.3	26.4%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	56.5	6.2%	0.5	575	0.7	3,543	15.9	1.7	57.9%	10.9%
VIC	Bất động sản	80.7	-1.2%	0.7	13,382	5.9	(690)	N/A	3.0	12.5%	-2.8%
VRE	Bất động sản	31.5	-1.1%	1.1	3,112	4.4	578	54.5	2.3	30.4%	4.4%
VHM	Bất động sản	71.1	-1.7%	1.0	13,461	12.5	9,004	7.9	2.5	23.6%	36.9%
DXG	Bất động sản	37.5	-5.7%	1.4	991	15.7	1,942		2.5	30.5%	15.5%
SSI	Chứng khoán	40.0	-4.8%	1.5	1,727	17.3	2,768	14.5	2.8	37.6%	22.5%
VCI	Chứng khoán	50.0	-6.0%	1.0	724	6.9	4,512	11.1	2.5	18.9%	27.1%
HCM	Chứng khoán	30.5	-4.7%	1.4	606	4.3	2,805	10.9	1.9	42.7%	19.5%
FPT	Công nghệ	115.0	-1.4%	1.0	4,538	15.7	4,792	24.0	5.8	49.0%	25.8%
FOX	Công nghệ	85.6	0.7%	0.4	1,222	0.1	4,926	17.4	4.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	115.1	3.1%	1.2	9,578	9.0	4,381	26.3	4.3	2.8%	17.4%
PLX	Dầu khí	54.7	0.0%	1.5	3,022	2.8	2,344	23.3	2.8	17.1%	12.3%
PVS	Dầu khí	30.8	-1.6%	1.6	640	7.8	1,258	24.5	1.2	8.4%	5.0%
BSR	Dầu khí	25.8	0.0%	0.8	3,478	5.2	2,108		2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	101.9	-0.2%	0.2	579	0.1	5,720	17.8	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	70.7	-2.1%	0.9	1,203	19.9	7,959	8.9	2.6	11.3%	33.5%
DCM	Hóa chất	42.8	-2.1%	0.7	984	10.7	3,073	13.9	3.0	6.5%	23.7%
VCB	Ngân hàng	80.2	-1.0%	1.0	16,502	3.1	4,632	17.3	3.5	23.6%	21.6%
BID	Ngân hàng	39.3	-3.0%	1.2	8,643	4.4	2,084	18.9	2.4	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	31.0	-0.6%	1.6	6,477	6.9	2,932	10.6	1.6	25.7%	15.8%
VPB	Ngân hàng	38.5	-2.5%	1.2	7,441	50.2	2,648	14.5	2.2	17.5%	17.9%
MBB	Ngân hàng	31.4	-2.8%	1.2	5,158	20.9	3,362	9.3	2.0	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	33.6	-0.7%	1.1	3,941	7.9	3,554	9.4	2.0	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	63.8	0.9%	0.6	227	0.2	2,619	24.4	2.3	85.3%	9.0%
NTP	Nhựa	56.3	0.5%	0.4	288	0.2	3,825	14.7	2.4	17.9%	17.0%
MSR	Tài nguyên	29.1	-1.0%	1.2	1,391	0.6	178	163.5	2.2	10.1%	1.4%
HPG	Thép	44.2	-1.6%	1.1	8,596	35.6	7,166	6.2	2.2	21.9%	42.8%
HSG	Thép	33.2	0.0%	1.4	712	8.5	8,581	3.9	1.5	6.6%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	76.5	0.3%	0.7	6,951	4.6	4,518	16.9	4.8	54.3%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	168.6	1.0%	0.8	4,701	1.6	5,718	29.5	5.1	62.6%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	125.0	-0.6%	0.9	7,699	5.5	6,048	20.7	5.4	28.5%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	22.6	1.1%	1.4	618	1.9	1,135	19.9	1.7	7.3%	8.7%
ACV	Vận tải	90.6	0.7%	0.8	8,575	0.0	363	249.7	5.2	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	135.9	-0.7%	1.1	3,200	3.6	185		4.4	16.8%	0.6%
HVN	Vận tải	23.4	-2.5%	1.7	2,253	1.7	(6,783)		34.8	6.1%	-331.6%
GMD	Vận tải	57.3	1.4%	1.0	751	6.9	1,869	30.7	2.7	42.8%	9.2%
PVT	Vận tải	23.5	-1.3%	1.3	331	2.1	2,038	11.5	1.5	9.7%	13.1%
VCS	Vật liệu xây dựng	110.7	0.0%	0.7	770	0.8	10,538	10.5	3.6	3.5%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.2	-6.6%	0.4	998	4.3	2,729	18.8	3.2	4.3%	18.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.9	-2.7%	0.8	396	5.3	966	24.7	1.8	1.9%	7.0%
CTD	Xây dựng	69.8	-6.9%	1.0	224	6.2	308	226.6	0.6	45.1%	0.3%
CII	Xây dựng	29.6	2.1%	1.0	324	7.1	(1,398)	N/A	1.5	11.0%	-6.9%
REE	Điện	87.0	6.1%	-1.4	1,169	5.5	6,002	14.5	2.0	49.0%	15.0%
PC1	Điện	44.0	0.9%	-0.4	450	3.8	3,014	14.6	2.2	5.0%	16.0%
POW	Điện	14.7	-5.5%	0.6	1,497	12.7	768	19.2	1.2	1.9%	6.3%
NT2	Điện	23.8	3.0%	0.5	297	1.3	1,778	13.4	1.6	13.6%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	50.6	-0.6%	1.3	1,267	6.8	1,590	31.8	2.1	18.4%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	79.0	3%	0.9	3,555	2.7			5.1	2.6%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	115.10	3.14	1.72	1.79MLN
GVR	36.00	4.20	1.49	4.28MLN
BVH	66.80	iện điều chỉ	0.82	3.37MLN
BCM	79.00	2.86	0.58	789800
REE	87.00	6.10	0.40	1.48MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.56	2.51MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-1.53	18.62MLN	607060
VHM	0.00	-1.34	4.04MLN	373600
VPB	0.00	-1.15	29.77MLN	192700
VIC	0.00	-0.98	1.68MLN	611640

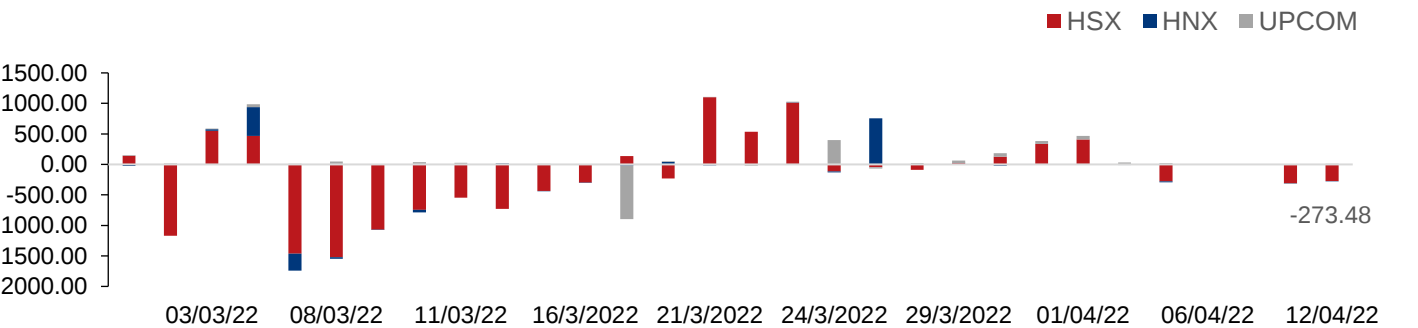
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	49.00	6.99	0.02	41400.00
ANV	43.85	6.95	0.09	3.32MLN
TMS	115.50	6.94	0.20	65100
PHR	86.30	6.94	0.19	2.88MLN
PTB	126.70	6.92	0.10	605200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
FLC	8.25	-6.99	-0.11	18.67MLN
DIG	69.30	-6.98	-0.67	9.91MLN
LGC	42.70	-6.97	-0.16	1000.00
RIC	18.70	-6.97	-0.01	24600
HAI	4.55	-6.95	-0.02	6.16MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	115.0	4,792	24.0	5.8	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	35.3	2,448	14.4	2.4	Click
3	NKG	Phiên điều chỉnh	Mua	11/3/22	51.2	60.4	43.1	10,793	4.0	1.6	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.7	768	19.2	1.2	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	117.1	4,526	25.9	4.4	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	160.2	6,936	23.1	5.6	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	23.5	2,038	11.5	1.5	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	248.0	13,122	18.9	7.0	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	44.2	7,166	6.2	2.2	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	50.6	1,590	31.8	2.1	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	40.9	4,718	8.7	2.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	37.5	1,942	19.3	2.5	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	145.4	7,460	19.5	7.2	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	43.9	1,006	43.6	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	41.5	2,877	14.4	2.6	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	104.6	6,040	17.3	3.3	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	41.4	1,891	21.9	1.9	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	56.5	3,543	15.9	1.7	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.8	1,258	24.5	1.2	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	115.1	4,381	26.3	4.3	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	33.1	3,134	10.5	2.3	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	69.8	308	226.6	0.6	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	20.1	1,454	13.8	0.9	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.5	1,599	10.9	0.8	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.5	1,599	10.9	0.8	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	23.3	2,324	10.0	3.3	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.1	4,526	25.9	4.4	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	117.1	4,526	25.9	4.4	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	160.2	6,936	23.1	5.6	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	70.5	3,013	23.4	4.8	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	51.6	3,055	16.9	2.2	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.8	2,108	12.2	2.1	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	27.5	948	29.0	1.6	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	104.6	6,040	17.3	3.3	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.3	1,637	19.1	1.8	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.6	689	24.1	1.3	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	35.0	3,600	9.7	1.7	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.4	3499.1	12.7	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.8	1,778	13.4	1.6	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	115.1	4,381	26.3	4.3	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	43.1	10,793	4.0	1.6	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	49.5	1,781	27.8	3.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	76.5	4,518	16.9	4.8	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	115.0	4,792	24.0	5.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.5	578	54.5	2.3	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	248.0	13,122	18.9	7.0	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	61.2	5,924	10.3	2.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
4	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
5	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
7	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
9	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
12	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
13	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
14	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
16	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
19	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
20	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
22	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
25	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
29	Banking Sector Outlook		x	Click
30	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
32	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
33	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
34	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
35	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
37	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
38	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
39	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
40	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
41	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
42	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
43	Fishery Outlook 2021		x	Click
44	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639